

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÍ 4 NĂM 2009**

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

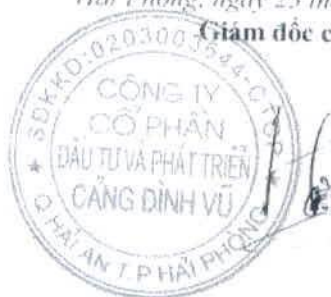
STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	Tài sản ngắn hạn	83,875,421,676	197,321,211,515
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	41,655,086,616	50,398,545,745
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		84,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	39,133,426,599	58,613,045,904
4	Hàng tồn kho	553,790,204	4,094,286,352
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,533,118,257	215,333,514
		248,212,550,428	263,719,366,512
II	Tài sản dài hạn		2,290,609,684
1	Các khoản phải thu dài hạn		258,354,819,724
2	Tài sản cố định	246,311,309,888	212,489,292,676
	- Tài sản cố định hữu hình	232,330,994,836	40,999,660
	- Tài sản cố định vô hình	42,528,904	45,476,118,930
	- Tài sản cố định thuê tài chính		348,408,458
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13,937,786,148	
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	1,901,240,540	3,073,937,104
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	332,087,972,104	461,040,578,027
IV	Nợ phải trả	116,647,332,255	161,367,864,940
1	Nợ ngắn hạn	41,132,472,994	69,551,337,945
2	Nợ dài hạn	75,514,859,261	91,816,526,995
V	Vốn chủ sở hữu	215,440,639,849	299,672,713,087
1	Vốn chủ sở hữu	215,375,817,511	299,357,959,478
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(48,634,747)
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		25,672,778,859
	- Các quỹ	4,422,684,509	73,733,815,366
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,953,133,002	
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	64,822,338	314,753,609
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	64,822,338	
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	332,087,972,104	461,040,578,027



II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	76,466,028,946	264,440,432,663
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76,466,028,946	264,440,432,663
4	Giá vốn hàng bán	49,165,368,789	164,033,464,054
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,300,660,157	100,406,968,609
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6,048,451,599	11,793,510,755
7	Chi phí tài chính	4,273,789,394	8,529,778,631
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,338,244,970	12,111,583,624
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23,737,077,392	91,559,117,109
11	Thu nhập khác	36,635,456	202,478,968
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	36,635,456	202,478,968
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,773,712,848	91,761,596,077
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,782,612,969	18,389,842,613
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18,991,099,879	73,371,753,464

Hải Phòng, ngày 23 tháng 01 năm 2010
Giám đốc công ty



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng